HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN **PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 25 /NQ-HĐND	*Điện Bàn Đông, ngày 29 tháng 12 năm 2025*

NGHỊ QUYẾT
Dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2026 phường Điện Bàn Đông

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG KHÓA I, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15 ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước, Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ Nghị định về Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách địa phương năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 15/2025/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố về quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi cho ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã; tỷ lệ % phân chia giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã đối với phần ngân sách địa phương được hưởng; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Nghị quyết số 48/NQ-HĐND ngày 11/12/2025 của HĐND thành phố về các nội dung liên quan đến nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn; phân cấp nhiệm vụ chi đầu tư phát triển năm 2026 và kế hoạch đầu tư công ngân sách nhà nước năm 2026 trên địa bàn thành phố Đà Nẵng;

Căn cứ Quyết định 3006 /QĐ-UBND ngày 16/12/2025 của UBND Thành Phố Đà Nẵng về Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, dự toán ngân sách nhà nước và kế hoạch đầu tư vốn ngân sách nhà nước năm 2026.

Xét đề nghị của UBND phường tại Tờ trình số 128/TTr-UBND ngày 28/12/2025 về việc đề nghị phê chuẩn dự toán thu chi ngân sách Nhà nước năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 42/BC-HĐND-BKTNS ngày 28/12/2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND phường và ý kiến thảo luận tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và thu ngân sách địa phương năm 2026:

1. Dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn phường Điện Bàn Đông là: **2.304.019 triệu đồng** *(Hai nghìn, ba trăm lẻ bốn tỷ, không trăm mười chín triệu đồng)*, gồm:

a) Thu nội địa: 2.134.700 triệu đồng.

b) Thu bổ sung mục tiêu ngân sách thành phố: 169.319 triệu đồng

2. Dự toán thu ngân sách địa phương (kể cả thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách): **629.212 triệu đồng** *(Sáu trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm mười hai triệu đồng), gồm:*

a) Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp: 459.893 triệu đồng.

+ Thu ngân sách địa phương hưởng 100%: 75.164 triệu đồng

+ Thu ngân sách địa phương hưởng theo tỷ lệ %: 384.729 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 169.319 triệu đồng

+ Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương: 53.488 triệu đồng.

+ Thu bổ sung có mục tiêu: 115.831 triệu đồng.

Điều 2. Dự toán chi ngân sách địa phương năm 2026 là 629.212 triệu đồng. *(Sáu trăm hai mươi chín tỷ, hai trăm mười hai triệu đồng),gồm :*

1. Chi cân đối ngân sách địa phương: 459.893 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 146.544 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 473.470 triệu đồng.

c) Chi dự phòng ngân sách: 9.198 triệu đồng.

2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Thành phố để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu: 169.319 triệu đồng *(Một trăm sáu mươi chín tỷ ba trăm mười chín triệu đồng).*

(Chi tiết theo biểu mẫu đính kèm).

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức triển khai đảm bảo đúng quy định pháp luật. Cụ thể:

a) Căn cứ Nghị quyết của HĐND phường, giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026 cho các đơn vị dự toán cấp 1 trực thuộc phường; thực hiện công khai dự toán ngân sách theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, đảm bảo quản lý chặt chẽ, tiết kiệm, chống lãng phí, thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính - ngân sách nhà nước theo quy định.

b) Tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác thu ngân sách ngay từ đầu năm. Phối hợp với Thuế cơ sở 7 Thành phố Đà Nẵng tăng cường các biện pháp quản lý, bồi dưỡng, khai thác nguồn thu; đảm bảo thu đúng, thu đủ, thu kịp thời theo quy định của Pháp luật; tích cực đôn đốc, thu hồi nợ đọng thuế, chống thất thu nhất là lĩnh vực đối với ngành xây dựng cơ bản vãng lai.

c) Điều hành chi ngân sách nhà nước đảm bảo theo đúng dự toán được giao. Rà soát, đánh giá đúng hiệu quả các chương trình, dự án có giải pháp tiết kiệm triệt để.

d) Trong quá trình chỉ đạo điều hành, trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung dự toán, kế hoạch vốn, Ủy ban nhân dân phường tổng hợp, đề nghị Thường trực Hội đồng nhân dân phường để xem xét chủ trương thực hiện và báo cáo Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp gần nhất.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường phối hợp giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân phường Điện Bàn Đông khóa I, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 29 tháng 12 năm 2025./.

Nơi nhận:
- TT HĐND, UBND thành phố (b/c);
- Sở Tài chính tp (b/c);
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tp (b/c);
- Ban Thường vụ Đảng ủy;
- TT HĐND, UBND, UBMTTQVN phường;
- Các vị đại biểu HĐND phường;
- Cổng thông tin điện tử phường;
- Các cơ quan, Ban, ngành, đoàn thể phường;
- Lãnh đạo 34 khối phố;
- C,PVP, CV;
- Lưu: VT-HĐ, Trinh.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG T.P ĐÀ NẴNG

Võ Văn Hùng

HĐND PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Dự toán năm 2026	So sánh	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-2	5=3/2
A	**TỔNG NGUỒN THU NSĐP**	**69.361**	**361.609**	**629.212**	**279.187**	**174,00**
I	**Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp**	**10.341**	**25.212**	**459.893**	**434.681**	**1.824,10**
-	Thu NSĐP hưởng 100%	7.628	20.783	75.164	54.381	361,66
-	Thu NSĐP hưởng từ các khoản thu phân chia	2.713	4.429	384.729	380.300	8.686,58
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**59.020**	**324.813**	**169.319**	**155.494**	**52,13**
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	24.352	24.352	0	24.352	0,00
2	Thu bổ sung thực hiện CCTL			53.488	53.488	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	34.668	300.461	115.831	184.630	38,55
III	**Thu từ quỹ dự trữ tài chính**	-	-	-	-	-
IV	**Thu kết dư**	-	**18**	-	-	-
V	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	-	**11.566**	-	-	-
VI	**Thu đóng góp ngân sách**	-		-	-	-
B	**TỔNG CHI NSĐP**	**69.361**	**276.972**	**629.212**	**352.479**	**227,18**
I	**Tổng chi cân đối NSĐP**	**69.361**	**276.733**	**629.212**	**352.479**	**227,37**
1	Chi đầu tư phát triển	6.000	30.528	146.544	116.016	480,03
2	Chi thường xuyên	62.680	246.205	473.470	227.265	192,31
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	-	-	-	-	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-	-	-	-	
5	Dự phòng ngân sách	681	-	9.198	9.198	
6	Chi tạo nguồn CCTL	-	-	-	-	
7	Chi từ nguồn viện trợ (GTGC)	-	-	-	-	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	-	-	**0**	-	-
III	**Chi hỗ trợ các địa phương khác**	-	-	-	-	-
IV	**Chi nộp ngân sách cấp trên**	-	**239**	-	-	-
V	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	-		-	-	
C	**BỘI CHI NSĐP**	-	**84.637**	-		-
D	**CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSĐP**	-	-	-	-	-
E	**TỔNG MỨC VAY CỦA NSĐP**	-	-	-	-	-

DỰ TOÁN THU NSNN PHƯƠNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	UTH Năm 2025	DT TP giao 2026	DT HĐND Phường	Bao gồm :	
					Ngân sách TW, Thành phố	Ngân sách cấp xã
A	**TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III+IV+V+VI)**	**1.010.365**	**2.304.019**	**2.304.019**	**1.674.808**	**629.212**
I	**THU NỘI ĐỊA (1+2)**	**667.997**	**2.134.700**	**2.134.700**	**1.674.808**	**459.893**
1	**Thuế Thành phố quản lý thu**	**620.035**	**1.870.500**	**1.870.500**	**1.546.132**	**324.368**
1.1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	326	1.000	1.000	710	290
	- Thuế gia trị gia tăng	326	1.000	1.000	710	290
1.2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	713	1.600	1.600	1.136	464
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	713	1.600	1.600	1.136	464
1.3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư NN	124.012	418.200	418.200	297.569	120.631
	- Thuế gia trị gia tăng	35.312	192.070	192.070	136.370	55.700
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	87.865	222.600	222.600	158.046	64.554
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	317	1.300	1.300	923	377
	- Thuế tài nguyên	517	2.230	2.230	2.230	-
1.4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	87.580	220.850	220.850	157.123	63.728
	- Thuế gia trị gia tăng	60.989	110.020	110.020	78.114	31.906
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.055	73.540	73.540	52.213	21.327
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	12.094	36.190	36.190	25.695	10.495
	- Thuế tài nguyên	442	1.100	1.100	1.100	-
1.5	Thuế Thu nhập cá nhân	101.030	107.300	107.300	76.183	31.117
1.6	Thuế BVMT	-	-	-	-	-
1.7	Thu phí, lệ phí	989	70	70	70	-
1.8	Thu khác		8.710	8.710	8.710	-
	- Thu khác NS TW		8.710	8.710	8.710	-
1.9	Thu tiền thuê đất	25.342	30.030	30.030	30.030	-
1.0	Tiền sử dụng đất	279.288	1.080.900	1.080.900	972.810	108.090
1.11	Thu xổ số kiến thiết	-	-	-	-	-
1.12	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	755	1.840	1.840	1.792	48

STT	NỘI DUNG	UTH Năm 2025	DT TP giao 2026	DT HĐND Phường	Bao gồm :	
					Ngân sách TW, Thành phố	Ngân sách cấp xã
	Trong đó:					
	- Trung ương cấp phép		160	160	112	48
	- Địa phương cấp phép	-	1.680	1.680	1.680	-
2	**Thuế cơ sở quản lý thu**	**47.963**	**264.200**	**264.200**	**128.675**	**135.525**
2.1	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	-	60.540	60.540	42.905	17.635
	- Thuế giá trị gia tăng		51.410	51.410	36.501	14.909
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt		180	180	128	52
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp		8.840	8.840	6.276	2.564
	- Thuế tài nguyên		110	110	-	110
2.2	Thuế thu nhập cá nhân		115.050	115.050	81.686	33.364
2.3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.264	9.750	9.750	-	9.750
2.4	Thu tiền thuê đất		500	500	100	400
2.5	Thu tiền sử dụng đất		11.340	11.340	2.268	9.072
2.6	Lệ phí trước bạ	25.530	48.400	48.400	-	48.400
2.7	Thu phí, lệ phí		3.920	3.920	-	3.920
2.9	Thuế bảo vệ môi trường		-	-	-	-
2.10	Thu cấp quyền KTKS, tài nguyên nước		-	-	-	-
2.11	Thu khác ngân sách	3.620	9.220	9.220	1.716	7.504
	- Thu khác ngân sách Trung ương		1.716	1.716	1.716	-
	- Thu khác ngân sách phường		7.504	7.504	-	7.504
2.12	Thu hoa lợi công sản, thu từ quỹ đất công ích tại xã và khác	4.549	5.480	5.480	-	5.480
II	**Thu từ Hoạt động XNK**	**5.704**	**-**	**-**	**-**	**-**
III	**Thu đóng góp**	**267**				
IV	**Thu bổ từ ngân sách cấp Thành Phố**	**324.813**	**169.319**	**169.319**	**-**	**169.319**
V	**Thu kết dư**	**18**				
VI	**Thu chuyển nguồn**	**11.566**				
B	**THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**335.154**	**629.212**	**629.212**	**-**	**629.212**
1	**Thu nội địa NSĐP hưởng theo phân cấp**	**10.341**	**459.893**	**459.893**	**-**	**459.893**
1.1	Thu NSĐP hưởng 100%	7.628	75.164	75.164		75.164
1.2	Thu NSĐP hưởng theo tỷ lệ %	2.713	384.729	384.729		384.729

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Biểu số 02/Chi NSNN 2026

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN THÀNH PHỐ GIAO	DỰ TOÁN HĐND PHƯỜNG GIAO	Chi tiết tại Phụ lục số
(a)	*(b)*	*(1)*	*(2=3+4)*	*(6)*
	TỔNG CHI NSĐP	**629.212**	**629.212**	
A	**Chi trong cân đối ngân sách (I+II+III+IV)**	**459.893**	**629.212**	
I	**Chi đầu tư phát triển**	**146.544**	**146.544**	
1	**Chi đầu tư xây dựng cơ bản**	**29.382**	**29.382**	Biểu Đầu tư/ 2026
1.1	Ngân sách tập trung	29.382	29.382	
1.2	Nguồn ngân sách TW bổ sung	-	-	
1.3	Nguồn NS thành phố bổ sung	-	-	
2	**Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất**	**117.162**	**117.162**	
2.1	Chi công tác đo đạc, đăng ký đất đai (10% nguồn thu tiền SDĐ)	11.716	11.716	
2.2	Chi đầu tư CSHT	105.446	105.446	Biểu Đầu tư/ 2026
II	**Chi thường xuyên**	**304.151**	**473.470**	
	Trong đó:			
1	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	119.610	170.000	Phụ lục 01
1.1	Chi sự nghiệp giáo dục	119.110	169.500	
	Trong đó:			
	Mục tiêu CCTL (1,49trđ -2,34 trđ)		*44.055*	
	Tiền thưởng theo Nnghị định 73/2024/NĐ-CP		*6.160*	
	Mục tiêu Thành phố bổ sung		*175*	
1.2	Chi sự nghiệp đào tạo	500	500	
2	Sự nghiệp Y tế	12.924	16.805	Phụ lục 02
	Trong đó: Mục tiêu TW bổ sung		*3.881*	
3	Sự nghiệp Văn hóa - Thông tin	2.635	2.635	Phụ lục 03
4	Sự nghiệp TDTT	1.150	1.150	Phụ lục 04
5	Sự nghiệp phát thanh	1.639	1.639	Phụ lục 05
6	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	59.200	152.777	Phụ lục 06
	Trong đó:			
	Mục tiêu TW bổ sung		*82.560*	
	Mục tiêu Thành phố bổ sung		*11.017*	
7	Quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	38.343	49.114	Phụ lục 07
	Trong đó: Mục tiêu CCTL 1,45trđ-2,34trđ		*9.479*	
8	Sự nghiệp An ninh	6.343	6.343	Phụ lục 08

9	Sự nghiệp Quốc phòng	8.048	8.048	Phụ lục 09
10	Chi sự nghiệp kinh tế	35.088	45.788	Phụ lục 10
	Trong đó: Mục tiêu Thành phố bổ sung		*10.700*	
11	Sự nghiệp môi trường	8.038	8.038	Phụ lục 11
12	Chi khác ngân sách	9.133	9.133	Phụ lục 12
13	Chi sự nghiệp KHCN	2.000	2.000	Phụ lục 13
III	**Chi dự phòng ngân sách**	**9.198**	**9.198**	
B	**Chi Bổ sung có mục tiêu**	**169.319**		Đã phân bổ lên từng sự nghiệp cụ thể trong phụ lục chi tiết
I	Chế độ, chính sách an sinh xã hội, viện trợ	115.831		
	Trong đó:			
	Sử dụng nguồn TWBS	86.441		
2	Chi CCTL mức 1,490-2,340	53.488		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 01

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Phân theo nhiệm vụ chi			
			Chi lương và các khoản theo	Chi hoạt động thường xuyên theo	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được	Mua sắm, sữa chữa
A	**TỔNG CỘNG**	**170.000**	**129.126**	**37.335**	**1.839**	**1.700**
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**158.855**	**129.126**	**26.927**	**1.102**	**1.700**
I.1	**Sự nghiệp giáo dục**	**158.450**	**129.126**	**26.927**	**697**	**1.700**
1	**Phòng Văn hóa - Xã Hội**	**697**	**-**	**-**	**697**	**-**
	Chi tổ chức thi chọn, bồi dưỡng HS giỏi các cấp thi cấp thành phố	170			170	
	Chi hỗ trợ giáo viên giỏi các cấp dự thi giáo viên giỏi cấp thành phố	70			70	
	Chi hội thi Bé khỏe - Bé thông minh bậc học Mầm non - Mẫu giáo	50			50	
	Chi Bồi dưỡng chuyên môn, học chính trị hè và hội nghị ngành giáo dục	20			20	
	Chi mua vật tư dùng chung, in ấn tài liệu, hội nghị tập huấn công tác quản lý sự nghiệp giáo dục	20			20	
	Kinh phí tập luyện tham gia thi đấu giải thao học sinh Thành phố	250			250	
	Chi ra đề thi, in sao đề	40			40	
	Thăm các CSGD nhân dịp khai giảng	17			17	
	Thăm các CSGD nhân dịp 20/11, hội nghị tuyên dương khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích trong năm học	60			60	
2	**Uỷ Ban MTTQVN**	**110**	**-**	**-**	**110**	**-**
2.1	**Đoàn thanh niên (Hoạt động đội)**	**110**	**-**	**-**	**110**	**-**
	Ngày hội giáo dục thiếu nhi vui khỏe (dành cho khối tiểu học) - Tiến bước lên đoàn (dành cho khối THCS)	15			15	
	Liên hoan công tác giáo dục tuyên truyền măng non với chủ đề "Phòng chống bạo lực học đường, phòng chống đuối nước và tai nạn thương tích năm 2026" và liên hoan tuyên truyền giáo dục "thiếu niên nói" năm 2026	15			15	
	Hội thi nghi thức Đội, chỉ huy Đội giỏi, phụ trách Sao giỏi năm 2026	10			10	
	Đại hội Cháu ngoan Bác Hồ lần thứ I năm 2026	30			30	
	Hoạt động hè năm 2026	30			30	
	Hoạt động của Hội đồng trẻ em năm 2026	10			10	
3	**Khối trường học**	**157.753**	**129.126**	**26.927**	**-**	**1.700**
	Khối mẫu giáo	29.406	23.648	5.258		500
	Khối Tiểu học	68.479	56.322	11.457		700
	Khối Trung học cơ sở	59.868	49.156	10.212		500
I.2	**Sự nghiệp đào tạo**	**405**	**-**	**-**	**405**	**-**
	Phòng Văn hóa - Xã Hội	**405**	**-**	**-**	**405**	**-**
	Chi đào tạo	110			110	
	Chi mở lớp đào tạo, bồi dưỡng	295			295	
II	**Chế độ chính sách chưa phân bổ**	**642**	**-**	**-**	**642**	**-**
1	**Mục tiêu trong cân đối**	**467**	**-**	**-**	**467**	**-**
	Học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	18			18	

STT	NỘI DUNG	TỔNG DỰ TOÁN CHI	Phân theo nhiệm vụ chi			
			Chi lương và các khoản theo	Chi hoạt động thường xuyên theo	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được	Mua sắm, sữa chữa
A	**TỔNG CỘNG**	**170.000**	**129.126**	**37.335**	**1.839**	**1.700**
	Chính sách hỗ trợ đối với trẻ em mầm non, học sinh, sinh viên là người dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên khuyết tật đang học tại các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, giai đoạn 2021-2026 theo Nghị quyết 27/2021/NQ-HĐND ngày 22/7/2021, Nghị quyết 07/2024/NQ-HĐND ngày 23/01/2024 của HĐND tỉnh Quảng Nam	444			444	
	Chính sách phát triển giáo dục mầm non Nghị định 105/2020/NĐ-CP ngày 08/9/2020 của Chính phủ	5			5	
2	**Mục tiêu thành phố giao**	**175**	**-**	**-**	**175**	**-**
	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập theo quy định tại Nghị định số 238/2025/NĐ -CP ngày 03/9/2025 của Chính phủ	175			175	
II	**DỰ PHÒNG CHƯA PHÂN BỔ**	**3.741**		**3.741**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**6.762**		**6.667**	**95**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 02

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
A	**TỔNG CỘNG**	**16.805**	**-**	**-**	**16.805**	**-**
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**10.348**	**-**	**-**	**10.348**	
	Phòng văn hoá - Xã Hội	**10.348**	**-**	**-**	**10.348**	
1	**Chế độ chính sách, ASXH trong cân đối**	**6.467**	**-**	**-**	**6.467**	
	Hỗ trợ cho cộng tác viên dân số, gia đình, trẻ em và nhân viên y tế thôn, bản theo Nghị quyết số 12/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh Quảng Nam	274			274	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho các đối tượng BTXH theo NĐ 20/2021/NĐ-CP và NĐ 76/NĐ-CP	3.533			3.533	
	Kinh phí mua thẻ BHYT cho đối tượng hưu trí xã theo NĐ 176/NĐ-CP	2.470			2.470	
	Kinh phí mua BHYT cho các đối tượng NĐ 290/2005/NĐ-CP và NĐ 62/NĐ-CP	190			190	
2	**Mục tiêu thành phố bổ sung**	**3.881**			**3.881**	
	Chính sách mua thẻ BHYT cho người có công cách mạng	3.881			3.881	
II	**Nhiệm vụ chưa phân bổ**	**6.457**	**-**	**-**	**6.457**	
1	**Chế độ chính sách, ASXH trong cân đối chưa phân bổ**	**6.457**	**-**	**-**	**6.457**	
	Nhóm đối tượng ngân sách nhà nước đóng BHYT do Luật, nghị định đóng (không bao gồm học sinh, sinh viên)	6.337			6.337	
	Nhóm đối tượng Nghị quyết HĐND tỉnh, thành phố hỗ trợ thêm BHYT (an ninh trật tự, tổ trưởng, nghèo..)	120			120	
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	-			-	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 03

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THÔNG TIN NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
A	**TỔNG CỘNG**	**2.635**	**-**	**1.595**	**1.040**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**2.032**	**-**	**992**	**1.040**	
1	**Văn hoá - Xã hội**	**1.355**	**-**	**465**	**890**	
1.1	Đời sống văn hóa	175	-	175	-	
	Khen thưởng đời sống văn hóa	150		150		
	Tham gia hội nghị tổng kết ở TP, thôn, GĐ, tộc họ tiêu biểu	5		5		
	Chi hoạt động chỉ đạo ĐSVH, hội nghị khen thưởng đời sống văn hoá	20		20		
1.2	Công tác gia đình	50		50		
1.3	Kinh phí đội kiểm tra liên ngành	10		10		
1.4	Kinh phí xuất bản đặt san xuân Điện Bàn Đông 2026	200		200		
1.5	Kỷ niệm ngày báo chí CMVN 21/6	30		30		
1.6	**Mục tiêu thành phố giao**	**890**	**-**	**-**	**890**	
	Hỗ trợ sửa chữa cơ sở vật chất Nhà văn hóa - Khu thể thao (Khối Hà Dừ, Ngọc Vinh , Tứ Ngân, Quảng Lăng A, Cồ An Tây, Hà My Đông A, Hà My Trung)	210			210	
	Hỗ trợ mua sắm, sửa chữa trang thiết bị Nhà văn hóa - Khu thể thao	340			340	
	Hỗ trợ kinh phí hoạt động thường xuyên Nhà văn hóa - Khu thể thao	340			340	
2	**Trung tâm cung ứng DVC**	**677**	**-**	**527**	**150**	**-**
2.1	**Hoạt động văn hóa**	**527**	**-**	**527**	**-**	
	Tổ chức chương trình văn nghệ phường văn mừng đảng đón xuân	97		97		
	Ngày hội văn hóa thiếu nhi phường Điện Bàn Đông - hè 2026	30		30		
	Tuyên truyền cổ động trực quan 2026	400		400		
2.2	**Mục tiêu thành phố giao**	**150**	**-**	**-**	**150**	
	Hỗ trợ bảo tồn, phát huy giá trị duy sản văn hóa phi vật thể nghệ thuật bài chòi giai đoạn 2024-2030 theo NQ08/2024/NQ-HĐND ngày 23/1/2024của HĐND Tỉnh Quảng Nam (cũ)	150			150	
II	**Dự phòng chưa phân bổ**	**316**		**316**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**287**		**287**		



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 04

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP THỂ DỤC THỂ THAO NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
A	**TỔNG CỘNG**	**1.150**	**-**	**1.150**	**-**	**-**
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**480**	**-**	**480**	**-**	**-**
1	**Trung tâm cung ứng DVC**	**400**	**-**	**400**	**-**	
	Tổ chức các giải thi đấu Thể dục thể thao tại phường	400		400		
2	**Văn hóa - Xã hội**	**80**	**-**	**80**	**-**	**-**
	Tổ chức Lễ phát động "Tháng thể thao" và "ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2026"; Tổ chức Lễ phát động "Tháng thể thao" và "ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân năm 2026"	60		60		
	Cho hoạt động QLNN về TDTT	20		20		
III	**Dự phòng chưa phân bổ**	**451**		451		
IV	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**219**		**219**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 05

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP PHÁT THANH - TRUYỀN HÌNH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:				GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa	
TỔNG CỘNG		**1.639**	**-**	**1.639**	**-**	**-**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**939**	**-**	**939**	**-**	**-**	
1	**Trung râm cung ứng DVC**	**939**	**-**	**939**	**-**	**-**	
	Duy trì hoạt động các cụm loa hệ thống IP	637		637			
	Mua sim Data 4G, 5G để thực hiện truyền thanh trực tiếp trong năm	2		2			
	Nhuận bút, xây dựng bài hàng ngày, phóng sự phát thanh	300		300			
II	**Dự phòng chưa phân bổ**	**389**		**389**			
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**311**		**311**			

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 06

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : triệu đồng

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
	TỔNG CỘNG	**152.777**	**-**	**719**	**152.058**	**-**
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**152.590**	**-**	**532**	**152.058**	**-**
1	**Văn hóa - Xã hội**	**152.567**	**-**	**532**	**152.035**	**-**
1.1	**Mục tiêu Chế độ chính sách trong cân đối**	**58.458**	**-**	**-**	**58.458**	**-**
	Chính sách hỗ trợ đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 và Nghị định số 76/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ	32.880			32.880	
	Trợ cấp hưu trí xã hội hàng tháng theo Nghị định số 176/2025/NĐ-CP	13.362			13.362	
	Trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo Nghị định 75/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ	2.770			2.770	
	Kinh phí thăm hỏi, động viên GĐCS, người CCCM nhân dịp Tết nguyên đán và ngày TBLS 27/7,... theo Nghị quyết số 34/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023	7.806			7.806	
	Kinh phí chúc thọ, mừng thọ Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 24/7/2019 của HĐND tỉnh Quảng Nam	795			795	
	Kinh phí chi trả hằng tháng cho TNXP theo Quyết định số 29/2016/QĐ-TTg	324			324	
	Kinh phí chi cho tổ chức cung cấp dịch vụ thực hiện chi trả trợ giúp xã hội cho các đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 08/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 HĐND tỉnh QN	521			521	
1.2	**Mục tiêu Thành phố bổ sung**	**93.577**	**-**	**-**	**93.577**	**-**
	Kinh phí thực hiện pháp lệnh Ưu đãi Người có công với cách mạng theo Nghị định số 131/2021/NĐ-CP ngày 30/12/2021 quy định chi tiết và biện pháp thi hành Pháp Lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng (nguồn TW)	82.560			82.560	
	Chính sách xây mộ liệt sĩ và mộ bà Nẹ Việt Nam anh hùng antangs ngoài nghĩa trang liệt sĩ giai đoạn 2025-2027 theo Nghị quyết số 09/NQ/2025/NQ-HĐND ngày 12/3/2025 của HĐND tỉnh Quảng Nam	7.850			7.850	
	Chính sách hỗ trợ cải thiện mức sống cho một số đối tượng thuộc hộ nghèo đang hưởng chính sách người có công cách mạng và bảo trợ xã hội theo Nghị quyết số 14/2022/NQ-HĐND ngày 21/4/2022 của HĐND tỉnh	125			125	
	Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hộivà các đối tượng khó khăn khác được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Quảng Nam theo theo Nghị quyết số 29/2024/NQ- HĐND ngày 24/10/2024 HĐND tỉnh	3.042			3.042	
1.3	**Nhiệm vụ thường xuyên**	**532**	**-**	**532**	**-**	**-**
1.3.1	Chi công tác NCCCM	402	-	402	-	-
	Kinh phí viếng đám tang đối tượng chính sách NCCCM trên địa bàn phường từ trần (Vòng Hoa + Hương đèn + tiền phúng điếu)	30		30		
	Chi tiền hương đèn, hoa quả phục vụ các ngày lễ viếng hương (ngoài trừ 27/7)	100		100		
	Chi thuê nhân công chăm sóc bảo vệ nghĩa trang, nhà bia	192		192		
	Chi tiền điện nhà bia nghĩa trang trên địa bàn phường	66		66		
	Chi thuê xe vận chuyển, thuê bốc vác quà đối tượng chính sách về thôn khối khố 27/7, tết	14		14		
1.3.2	Chi công tác đảm bảo xã hội	130	-	130	-	-
	Chi hỗ trợ khó khăn đột xuất	20		20		
	Chi hoạt động tập huấn điều tra cung cầu lao động,ghi chép rà soát phiếu cho điều tra viên thôn khối phố	30		30		
	Kinh phí hỗ trợ chuyển đối tượng tâm thần, lang thang, xin ăn đến Trung tâm BTXH	20		20		
	Xét duyệt hội đồng khuyết tật	10		10		
	Chi công tác quản lý đối tượng BTXH (photo, in ấn Quyết đinh, in phôi cấp giấy chứng nhận, hội hội đồng xét khuyết tật, ……)	50		50		

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
2	**Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**23**	**-**	**-**	**23**	**-**
2.1	**Mục tiêu Chế độ chính sách trong cân đối**	23	-	-	23	-
	Chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội theo quy định tại Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 của Thủ tướng Chính phủ	23			23	
II	**Dự phòng chưa phân bổ**	**50**		**50**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**137**		**137**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 07

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			Ghi chú
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	
	TỔNG CỘNG	**49.114**	**25.863**	**18.394**	**4.857**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**38.449**	**25.863**	**7.729**	**4.857**	**-**
1	**Văn phòng HĐND và UBND**	**10.769**	**6.713**	**2.756**	**1.300**	
	Lương và các khoản theo lương	4.207	3.107	1.100		
	Hợp đồng 111	286	206	80		
	Hợp đồng 173	80	80			
	Quỹ tiền thưởng theo lương NĐ 73	206	206			
	Phụ cấp cán bộ KCT phường	767	551	216		
	Phụ cấp HĐND	340	340			
	Phụ cấp Trưởng khối, khối đội, phó khối theo NQ12	2.223	2.223			
	Chi hoạt động UBND và HĐND	1.300			1.300	Chi tiết phụ biểu NVđặc thù
	Hoạt động khối phố	1.360		1.360		
2	**Phòng Văn hóa - Thông tin**	**3.213**	**2.398**	**815**	**-**	
	Lương và các khoản theo lương	2.508	1.855	653		
	Quỹ tiền thưởng theo lương theo NĐ 73	124	124			
	Phụ cấp cán bộ KCT phường	581	419	162		
3	**Phòng Kinh tế, Hạ Tầng và Đô thị**	**4.817**	**3.567**	**1.250**	**-**	
	Lương và các khoản theo lương	3.532	2.629	903		
	Quỹ tiền thưởng theo lương NĐ 73	177	177			
	Phụ cấp cán bộ KCT	1.058	761	297		
	Kinh phục vụ công tác thẩm định, thẩm tra công tác quyết toán, phục vụ công tác quyết toán NSNN, lập dự toán	50		50		
4	**TT PV hành chính công**	**2.386**	**1.794**	**592**	**-**	
	Lương và các khoản theo lương	1.808	1.351	457		
	Quỹ tiền thưởng theo lương	91	91			
	Phụ cấp cán bộ KCT	487	352	135		
5	**Trung tâm cung ứng DVC**	**386**	**278**	**108**	**-**	**-**
	Phụ cấp Cán bộ KCT	386	278	108		
6	**Văn phòng Đảng uỷ**	**9.863**	**5.942**	**1.431**	**2.490**	
	Lương và các khoản theo lương	4.741	3.471	1.270		
	Hợp đồng 111	358	278	80		
	Hợp đồng 173	80	80			
	Quỹ tiền thưởng theo lương NĐ 73	231	231			

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			Ghi chú
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	
	Phụ cấp cán bộ KCT	288	207	81		
	Phụ cấp cấp uỷ	211	211			
	Phụ cấp Bí thư CB, phó BTCB theo NQ12	1.464	1.464			
	Kinh phí trao huy hiệu Đảng	1.258			1.258	
	Hoạt động khối Đảng (bao gồm hoạt động Thường vụ - Thường trực Đảng)	1.232			1.232	Chi tiết phụ biểu NVđặc thù
7	**Khối UBMTTQVN**	**7.015**	**5.171**	**777**	**1.067**	
	Lương và các khoản theo lương	2.733	1.983	750		
	Quỹ tiền thưởng theo lương NĐ 73	133	133			
	Phụ cấp cán bộ KCT	98	71	27		
	Phụ cấp Trưởng BCTMT, chi hội theo NQ12	2.984	2.984			
	Hoat động khối MT	775			775	Chi tiết phụ biểu NVđặc thù
	Kinh phí thực hiện cuộc vận động " Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, ĐTVM" theo NQ 29	292	-		292	Mục tiêu Tp giao
II	**Dự phòng chưa phân bổ**	**7.992**		**7.992**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**2.673**		**2.673**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 08

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP AN NINH, ATXH NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
TỔNG CỘNG		**6.343**	**-**	**2.516**	**3.827**	**-**
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**5.282**	**-**	**1.455**	**3.827**	**-**
1	**Văn phòng HĐND-UBND (ANTT-ATXH)**	**1.455**	**-**	**1.455**	**-**	
1.1	**Chi kinh phí nhiệm vụ thường xuyên**					
	Chi tuần tra ban đêm cho cán bộ CAP và LL ANCS, Nhiên liệu xăng xe ô tô, mô tô công vụ phục vụ công tác tuần tra	496		496		
	Chi các công tác công tác phòng ngừa, đấu tranh tội phạm: tuyên truyền giáo dục pháp luật các đối tượng có nguy cơ vi phạm pháp luật, tuần tra trinh sát mật phục triệt xóa các điểm, tụ điểm ma túy, cờ bạc, mại dâm, mật phục các đối tượng trộm cắp tài sản….	50		50		
	Triển khai thực hiện Đề án xây dựng phường không ma túy lộ trình từ 2026-2030 (hàng năm tham mưu UBND và Đảng ủy ban hành văn bản chỉ đạo thực hiện)	50		50		
	KP thực hiện chế độ áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào Cơ sở cai nghiện bắt buộc theo Luật xử lý VPHC	25		25		
	Mua que thử ma túy phục vụ công tác đấu tranh tội phạm và các hành vi vi phạm về ma túy	30		30		
	Công tác thực hiện Kế hoạch tổng rà soát, làm sạch dữ liệu phương tiện, giấy phép lái xe và số hóa hồ sơ đăng ký xe	30		30		
	Chi phí điện, internet, bảo trì bão dưỡng liên quan đến hệ thống camera an ninh trên địa bàn phường và lắp mới hệ thống camera tại các bãi tắm biển (Viêm Đông, Hà My, Thống Nhất) trên địa bàn phường	200		200		

S. TT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa
	Công tác phòng cháy chữa cháy (bao gồm tập huấn, mua sắm trang thiết bị)	200		200		
	Thực hiện nhiệm vụ Đề án 06 chuyển đổi số Quốc gia	70		70		
	Đề án tái hòa nhập cộng đồng: tuyên truyền, cảm hóa giáo dục giúp đỡ đối với các đối tượng chấp hành xong án phạt tù về địa phương	30		30		
	Phát động phong trào toàn dân bảo vệ ANTQ	34		34		
	Công tác tuyển chọn thực hiện nghĩa vụ CAND	30		30		
	Tổ chức hoạt đồng ngày toàn dân bảo vệ ANTQ (19/8)	50		50		
	Tổ chức lễ ra quân cao điểm trấn áp tội phạm	20		20		
	Công tác lập lại trật tự ATGT: tuyên truyền tại các trường, khối phố, pano, tờ rơi, tuần tra lưu động đảm bảo ATGT, xử lý lấn chiếm vĩa hè, lòng lề đường và tàng thư đăng ký xe	80		80		
	Sửa chữa bảo trì máy móc thiết bị	30		30		
	Hội nghị sơ, kết tổng kết lực lượng ANTTCS và CAND	30		30		
1.2	**Kinh phí thực hiện chế độ chính sách**	**3.827**	**-**	**-**	**3.827**	**-**
	Chính sách đối với lực lượng tham gia bảo vệ ANTT cơ sở theo Nghị quyết số 14/2024/NQ-HĐND của HĐND Tỉnh Quảng Nam	3.827		-	3.827	
II	**Nhiệm vụ chưa phân bổ**	**583**		**583**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**478**		**478**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 09

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP QUỐC PHÒNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:				GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa	
	TỔNG CỘNG	**8.048**	**-**	**3.028**	**5.020**	**-**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**6.390**	**-**	**1.370**	**5.020**	**-**	
1	**Văn phòng HĐND-UBND (Quân Sự)**	**6.390**	**-**	**1.370**	**5.020**	**-**	
1.1	**Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên**	**1.370**	**-**	**1.370**	**-**	**-**	
	Xây dựng văn kiện kế hoạch theo TT 43/BQP	95		95			
	Sơn sửa vật chất mô hình, học cụ thi cấp thành phố	100		100			
	Tham gia Lễ ra quân huấn luyện và chi vật chất phục vụ huấn luyện	40		40			
	Xét duyệt dân quân khối phố	20		20			
	Xây dựng hồ sơ dân quân	23		23			
	Hội nghị sơ kết, tổng kết NĐ 02,03 NĐ Chính phủ	20		20			
	Khám tuyển NVQS lần đầu năm 2026	100		100			
	Thâm nhập quân năm 2026	34		34			
	Giao quân năm 2026	70		70			
	Chi hoạt động triển khai nhiệm vụ QPQS địa ph	50		50			
	Chi xét duyệt NVQS tại khối phố	34		34			
	Cước phí bưu chính và báo quân đội nhân dân	24		24			
	Xây dựng chính quy đơn vị (biển tên, biển treo)	50		50			
	Văn phòng phẩm và in ấn bản đồ	70		70			
	Tham gia tập huấn các cấp	30		30			
	Phục vụ kiểm tra quý, 6 tháng, năm 2026 và kiểm tra đột xuất của cấp trên	100		100			
	Tổ chức lớp bồi dưỡng kiến thức GDQP cho đối tượng 4	100		100			
	Sửa chữa trang thiết bị và mua vật chất doanh cụ, cải tạo vườn tăng gia, khu vực ăn, ở sinh hoạt DQTT	260		260			
	Mua vật chất trang thiết bị phục vụ cho công tác thu hồi vật liệu nổ	50		50			
	Thăm quân nhân xuất ngũ	50		50			
	Thăm quân nhân nhập ngũ	50		50			
1.2	Mục tiêu thành phố giao thực hiện chế độ chính sách	5.020	-	-	5.020	-	-
	Kinh phí đăng ký khám NV, gọi công dân nhập ngũ, huận luyện dự bị động viên, chế độ cs dân quân tự vệ, phụ cấp đặc thù, phụ cấp trách nhiệm cán bộ quản lý…	5.020			5.020		
II	**Dự phòng chưa phân bổ**	**1.083**		**1.083**			
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**575**		**575**	-		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 10

DỰ TOÁN CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:				GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa	
TỔNG CỘNG		**2.000**	**-**	**-**	**2.000**	**-**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**-**			**-**		
II	**Nhiệm vụ chưa phân bổ chưa phân bổ**	**2.000**			**2.000**		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**-**			**-**		

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 11

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP KINH TẾ NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	
	TỔNG CỘNG	**45.788**	**580**	**160**	**34.243**	-
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**13.261**	**580**	**160**	**12.416**	-
1	**Trung tâm cung ứng DVC**	**1.216**	**580**	**160**	**476**	
1.1	Lương và các khoản theo lương	699	539	160	-	
1.2	Quỹ tiền thưởng NĐ 73	41	41	-	-	
1.3	Công tác chăn nuôi - thú y, phòng chống dịch bệnh	196	-	-	196	
	Kinh phí lấy mẫu chuẩn đoán dịch bệnh động vật	25			25	
	Kinh phí mua vaccin LMLM ở Trâu bò, vaccin dịch tả lợn cổ điển và phí thẩm định	71			71	
	Mua vật tư thú y phục vụ công tác chống	7			7	
	Vận chuyển vật tư, hóa chất vaccin	3			3	
	Mua hóa chất chất tiêu độc khử trùng các nơi tập trung mua bán gia súc và các chợ trọng điểm	25			25	
	Kp hỗ trợ cán bộ ngành thú y và những người trực tiếp tham gia phòng chống dịch bệnh gia súc, gia cầm (theo NĐ 116/2025/NĐ-CP)	20			20	
	Kinh phí phục vụ công tác tiêm phòng	45			45	
1.4	Công tác khuyến nông - trồng trọt và bảo vệ thực vật	120	-	-	120	
	Mua thuốc diệt chuột vụ Đông và Hè thu năm 2026	70			70	
	Tập huấn các lớp hướng dẫn về hoạt động chăn nuôi, kỹ thuật trồng trọt, chăm sóc phòng trừ dịch bệnh trên hoa cúc	50			50	
1.5	Hoạt động xúc tiến du lịch	160	-	-	160	
	Tổ chức hoạt động ngày hội văn hóa biển (Lễ hội cầu ngư)	120			120	
	Xây dựng video quảng bá du lịch Điện Bàn Đông đăng tải các nền tảng xã hội	40			40	
	Thuê lao động quản lý cứu nạn cứu hộ bãi tắm	126			126	
1.6	Quản lý điện chiếu sáng	2.000	-	-	2.000	
	Chi trả tiền điện chiếu sáng công cộng	2.000			2.000	
2	**Phòng Kinh tế, hạ tầng và đô thị**	**1.080**	**-**	**-**	**1.080**	-
2.1	Lĩnh vực kinh tế	380	-	-	380	-
	Quản lý về trồng trọt, BVTV, thủy sản, chăn nuôi thú y, hợp tác xã	50			50	
	Kinh phí hoạt động đảm bảo trật tự xây dựng, đất đai, môi trường đô thị	300			300	
	Mua phôi giấy phép ĐKKD, giấy CNQSD Đất	10			10	
	Tổ chức ngày danh nhân Việt Nam	20			20	
	Nạo vét mương tiêu, kênh mương toàn phường	400			400	
2.2	Lĩnh vực Tài nguyên - môi trường	700	-	-	700	
	Kinh phí tư vấn xác định giá đất cụ thể	200			200	
	Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất	500			500	
3	**Ủy ban Mặt trận TQVN**	**265**	**-**	**-**	**160**	-
3.1	**VP Mặt trận**	**65**	**-**	**-**	**65**	
	Tuyên truyền XD Đô thị văn minh	5			5	
	Triển khai thực hiện, khen thưởng cuộc vận động toàn dân XD NTM-ĐTVM, Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng VN (Thông tư 91/2012/TT-BTC ngày 30/5/2012); Lấy ý kiến hài lòng của người dân trong XD NTM-ĐTVM (chi tiền photo và bồi dưỡng cho cán bộ lấy phiếu); Sơ kết mô hình chung tay xây dựng khối phố văn minh	50			50	
	Tọa đàm về phong trào khởi nghiệp sáng tạo	10			10	
3.2	**Hội Nông Dân**	**200**	**-**	**-**	**200**	
	Tổ chức Hội hoa xuân quản bá sản phẩm OCOP năm 2026	50			50	
	Tổ chức Hội nghị SXKD giỏi và khrn thưởng thưởng gương điển hình tiên tiến năm 2026	50			50	
	Hỗ trợ bẫy, bã diệt chuột năm 2026	60			60	

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	
	Tổ chức học tập kinh nghiệm mô hình phát triển kinh tế	40			40	
II	**Mục tiêu thành giao chưa phân bổ**	**10.700**	**-**	**-**	**10.700**	**-**
	Kinh phí đo đạt, lập bản đồ địa chính, cấp GCN và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Đà Nẵng	10.700			10.700	
III	**Dự phòng chưa phân bổ**	**15.460**			**15.460**	
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**6.367**			**6.367**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 12

DỰ TOÁN CHI TIẾT SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:			GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	
TỔNG CỘNG		**8.038**	**-**	**-**	**8.038**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**6.150**	**-**	**-**	**6.150**	
1	**Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị**	**75**	**-**	**-**	**75**	
	Kinh phí lấy mẫu nước thải, khí thải các cơ sở SXKD, phục vụ trả lời ý kiên cử tri	30			30	
	Kinh phí tham dự các vụ án hành chính tại Toàn án nhân dân các cấp	15			15	
	Kinh phí phục vụ công tác tiếp công dân xử lý đơn thư, khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh của công dân	30			30	
2	**Trung tâm cung ứng SNC**	**6.075**	**-**	**-**	**6.075**	
	Kinh phí tổ chức các hoạt động hưởng ứng các ngày lễ môi trường	20			20	
	Kinh phí vệ sinh môi trường Bờ biển	1.600			1.600	
	Kinh phí thu gom rác thải nguy hại đồng ruộng	50			50	
	Kinh phí triển khai liên ngành môi trường	5			5	
	Kinh phí xử lý chất thải rắn sinh hoạt	3.200			3.200	
	Tua quét rác	1.200			1.200	
II	**Nhiệm vụ chưa phân bổ**	**361**			**361**	
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**1.527**			**1.527**	

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
PHƯỜNG ĐIỆN BÀN ĐÔNG

Phụ lục 13

DỰ TOÁN CHI KHÁC NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 25/NQ-HĐND ngày 29/12/2025 của HĐND phường)

Đvt : Triệu đồng.

STT	NỘI DUNG	TỔNG SỐ	Trong đó:				GHI CHÚ
			Chi lương và các khoản theo lương	Chi hoạt động thường xuyên theo định mức	Chi đặc thù theo nhiệm vụ được giao	Mua sắm, sữa chữa	
TỔNG CỘNG		**9.133**	**-**	**-**	**9.133**	**-**	
I	**Phân bổ cho các đơn vị**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
II	**Nhiệm vụ chưa phân bổ**	**7.398**	**-**	**-**	**7.398**	**-**	
1	Chi thường xuyên	2.475			2.475		
2	Chi quỹ khen thưởng, khen thưởng cấp xã	4.923			4.923		
III	**Tiết kiệm chi thường xuyên**	**1.735**			**1.735**		